TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2018/DS-PT
Ngày: 21-9-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Nguyễn Tấn Đ, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Tấn Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1937;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Văn T1 là: Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1983 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2018).

2. Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1983;

3. Anh Trần Quyền T2, sinh năm 1978;

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Uỷ ban nhân dân huyện B là: Ông Dương Minh T4, chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện B.

Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 17/9/2018.

- *Người làm chứng (do bị đơn triệu tập):* Bà Thượng Thị R, sinh năm 1944, cư trú tại: Ấp V1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Ông Phan Văn T là nguyên đơn; ông Trần Văn T1, chị Trần Thị Ngọc D, anh Trần Quyền T2, ông Nguyễn Văn T3 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:

Thửa đất 262, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T ngày 22/12/2015. Phần đất này trước đây là đất trống, giáp phía trong là đất của hộ ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Văn T3 nên phải đi qua đất của ông T thì mới đến lộ công cộng, lối đi có chiều ngang khoảng 1,5m đến 2m. Năm 1997, ông T về cất nhà trên đất thửa 262, lối đi trên đất của ông vẫn để hộ ông T1, ông T3 sử dụng bình thường. Tuy nhiên, sau này hộ ông T1 mua xe máy cày nên đã tự ý chặt cây để dọn lối đi ra khoảng 3m, năm 2016 ông muốn rào đất để bảo quản tài sản nhưng vẫn để lối đi chiều ngang 1,5m cho hộ ông T1, ông T3 sử dụng. Tuy nhiên, gia đình ông T1, ông T3 không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp. Nay ông khởi kiện yêu cầu gia đình ông Trần Văn T1, Trần Quyền T2,

Trần Thị Ngọc D và hộ gia đình ông Nguyễn Văn T3 phải trả lại cho ông phần đất có diện tích 66,8m^2 thuộc phần số 6 và 8 theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 07/02/2018 và ông đồng ý để phần diện tích 66,7m^2 thuộc phần số 05 cho gia đình bị đơn sử dụng làm lối đi, ông không yêu cầu trả giá trị.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Quyền T2 và bị đơn chị Trần Thị Ngọc D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:

Phần đất tranh chấp là lối đi có chiều ngang 03m, chiều dài 44,5m, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14 do ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc của ông Phan Văn V2 và bà Huỳnh Thị D. Năm 1931, ông V2, bà D có mua phần đất phía trong thửa 262 để cho ông Trần Văn H (cha ông T1) nên ông V2, bà D đã mở lối đi có chiều ngang 3m trên thửa 262 để gia đình ông H sử dụng. Sau khi ông H chết, ông T1 sử dụng đất và vẫn đi trên lối đi tranh chấp. Sau này, khi ông T về cất nhà trên đất thì gia đình bị đơn vẫn sử dụng lối đi này nhưng năm 2016 do đường bị ngập nước nên gia đình các bị đơn có xe đất, đổ đá để nâng cao lối đi nhưng gia đình ông T ngăn cản và chỉ để lối đi chiều ngang 1,5m nên gia đình bị đơn không đồng ý. Nay bị đơn yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T có diện tích 133m^2, gồm phần 5, 6, 8 của họa đồ hiện trạng vì lối đi này là của ông bà để lại nhưng ông T lại tự ý đi kê khai phần đất này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bị đơn về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng lối đi của gia đình bị đơn. Do lối đi này là của ông bà để lại nên ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn nhưng nếu ông T để lối đi chiều ngang 02m thì ông đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre trình bày:

Đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ, xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T. Buộc bị đơn ông Trần Văn T1, Trần Quyền T2, Trần Thị Ngọc D, Nguyễn Văn T3 phải trả lại cho ông T phần đất có diện tích đo đạc thực tế 44,5m^2 (thuộc phần số 8 của bản vẽ) thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Xã V,

huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B đo đạc và ký duyệt ngày 07/02/2018 kèm theo).

Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn trả lại phần đất có diện tích 22,3m^2, thuộc phần số 06 của bản vẽ, thuộc một phần thửa 22, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc nguyên đơn ông Phan Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M phải để phần đất có diện tích là 89m^2 (gồm phần 5, 6 của bản vẽ), thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B đo đạc và ký duyệt ngày 07/02/2018 kèm theo) làm lối đi chung cho bị đơn Trần Văn T1, Trần Quyền T2, Trần Thị Ngọc D và Nguyễn Văn T3 đi.

Buộc ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 phải trả lại giá trị bằng tiền cho ông Phan Văn T diện tích lối đi 22,3m^2 (22,3m^2 x 110.000 đồng/m^2), thành tiền là 2.453.000 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Bác yêu cầu của ông Trần Văn T1, Trần Thị Ngọc D, Trần Quyền T2 về việc yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với phần diện tích của lối đi qua đo đạc thực tế có diện tích là 133,5m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14.

Ghi nhận nguyên đơn Phan Văn T không yêu cầu các bị đơn trả lại giá trị đất đối với phần đất để làm lối đi cho các bị đơn đi có diện tích 66,7m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/5/2018, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo.

Nguyên đơn ông Phan Văn T kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm buộc ông Phan Văn T phải dành phần đất làm lối đi cho phía bị đơn có chiều ngang 03m, chiều dài 44,5m^2, diện tích 133,5m^2, thuộc một phần thửa

262, tờ bản đố 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, ngày 04/9/2018, bị đơn có đơn rút một phần nội dung kháng cáo theo đó bị đơn đồng ý phần lối đi 02m được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng yêu cầu mua thêm (trả giá trị) phần lối đi còn lại có chiều ngang 01m, để có lối đi 03m ra lộ công cộng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình Phan Văn T. Nguồn gốc đất tranh chấp được các bên đương sự thống nhất và khi ông B1 đăng ký, kê khai để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông T3 cũng ký hiệp thương ranh. Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp được ông bà để lại làm lối đi chung là không có căn cứ. Do nguyên đơn tự nguyện để phần đất có diện tích 66,7m^2 cho bị đơn sử dụng làm lối đi nên phần diện tích còn lại 66,8m^2 cần phải giao trả lại cho nguyên đơn là phù hợp. Nguyên đơn đồng ý bồi hoàn giá trị phần đất đá tôn tạo lại cho bị đơn theo giá tại Biên bản định giá ngày 17/9/2018. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng Biên bản hòa giải của Uỷ ban nhân dân xã V, huyện B có tiêu đề là tranh chấp lối đi tuy nhiên đã bao gồm nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ tờ phân chia di sản của cụ Phan Văn V2 lập năm 1942 không thể hiện có dành một phần đất làm lối đi tại thửa 262 cho các bị đơn, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn để phần diện tích 66,8m^2 cho bị đơn làm lối đi nhưng lại chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 44,5m^2 và bác yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích 22,3m^2 nhưng lại buộc bị đơn trả giá trị đất cho nguyên đơn là không có căn cứ. Đồng thời, các bên đương sự thống nhất bị đơn có tu bổ, san lấp phần đất tranh chấp nên cần buộc nguyên đơn trả giá trị đất, đá san lấp đối với phần diện tích 66,8m^2 cho bị đơn. Ngày 04/9/2018, bị đơn có đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo theo đó bị đơn đồng ý

phần lối đi 02m mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận nhưng yêu cầu được mua thêm chiều ngang 01m, chiều dài hết đất để làm lối đi không được nguyên đơn chấp nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 66,8m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre là của cụ Phan Văn V2 và cụ Huỳnh Thị D. Phía nguyên đơn trình bày sau khi cụ V2, cụ D chết thì phần đất được phân chia cho ông Phan Văn S năm 1942. Do ông Phan Văn S chết năm 1938 nên phần đất nêu trên để lại cho con ông S là ông Phan Văn B1. Ông B1 quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Năm 2009, ông B1 chết, theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/7/2012, ông T được phân chia phần đất thửa 262, tờ bản đồ 14 ông T đăng ký, kê khai và được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012.

[2] Phía bị đơn cho rằng khi cụ V2, cụ D tặng cho phần đất phía trong thửa 262 cho ông Trần Văn H thì có dành một lối đi có chiều ngang 03m, chiều dài hết đất ông T hiện nay cho các hộ gia đình bị đơn sử dụng ra lộ công cộng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, chứng cứ xác lập nguồn gốc sử dụng đất của hai bên đương sự là tờ phân chia di sản của cụ Phan Văn V2 năm 1942 không thể hiện việc có dành một lối đi cho bị đơn sử dụng như trình bày nêu trên. Mặc khác, trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông Phan Văn B1 có đăng ký, kê khai đo đạc để xác lập quyền sử dụng đất được các hộ sử dụng đất giáp ranh ký tên trong đó có bà Tô Thị D1 và bà Phan Thị B2. Sau khi ông B1 chết, năm 2012 ông Phan Văn T nhận thừa kế quyền sử dụng đất, được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác lập quyền sử dụng của ông T đối với thửa 262. Đồng thời, trong quá trình quản lý, sử dụng đất tại thửa 263 của ông Nguyễn Văn T3 và hộ ông Trần Văn T1 đối với thửa 364, 365 cũng đã kê khai đăng ký để xác lập quyền sử dụng đất cũng không có đăng ký kê khai phần đất tranh chấp mà phía bị đơn cho rằng là lối đi của gia đình mình. Do đó, các bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất có chiều ngang 03m, chiều dài các cạnh lần lượt là 44,47m^2 và 44,56m^2 là của các bị đơn để làm lối đi là không có cơ sở.

[3] Xét thấy, phần đất tranh chấp có diện tích 66,8m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre được ông T đăng ký, kê khai và được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật nên yêu cầu của bị đơn về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Phan Văn T là không có cơ sở. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả lại diện tích 66,8m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14 là có căn cứ.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 22,3m^2, thuộc phần số 6 của bản vẽ, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại: Xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng lại buộc bị đơn ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 phải trả lại giá trị phần đất diện tích 22,3m^2 cho ông Phan Văn T thành tiền là 2.453.000 đồng là không phù hợp.

[5] Đối với diện tích đất 66,7m^2 (ký hiệu 5), thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14 là của ông Phan Văn T nhưng ông T tự nguyện để lại làm lối đi cho các bị đơn và các bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố về quyền về lối đi qua nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu được trả giá trị phần diện tích đất tranh chấp 01m chiều ngang để làm lối đi 03m ra lộ công cộng nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận.

[6] Ngoài ra, theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013 thì tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải. Hoạt động hòa giải trong giải quyết các tranh chấp đất đai của Uỷ ban nhân dân cấp xã là một thủ tục có tính chất pháp lý bắt buộc để giải quyết tranh chấp đất đai. Mặc dù, tại Biên bản hòa giải ngày 10/8/2017 và phiếu chuyển hồ sơ tranh chấp ngày 14/8/2017 của Uỷ ban nhân dân xã V, huyện B giữa ông Phan Văn T với hộ ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 thể hiện tiêu đề hòa giải tranh chấp lối đi. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 88 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và khoản 57 Điều 2 Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai thì việc hòa giải tranh chấp giữa nguyên đơn với phía bị đơn tại Uỷ ban nhân dân xã V đầy đủ thành phần theo quy định và nội dung buổi hòa giải đã bao gồm hòa giải tranh chấp đất đai giữa hai bên nên vẫn đảm bảo quy trình giải quyết phù hợp quy định pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn trong vụ án này được xem xét như là yêu cầu khiếu kiện hành chính nhưng sẽ được giải quyết trong cùng vụ án dân sự theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Nếu trong vụ án hành chính thì cơ quan ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người bị kiện thì trong vụ án dân sự cơ quan ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Uỷ ban nhân dân huyện B) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như vậy, chủ thể mà bị đơn có tranh chấp là Uỷ ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T mà không phải là bản thân ông Phan Văn T. Trong vụ án này thì Uỷ ban nhân dân huyện B không có yêu cầu độc lập nên không đủ điều kiện theo quy định: Bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Do đó, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phan Văn T của bị đơn không dẫn đến bù trừ nghĩa vụ hoặc loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ đối với yêu cầu của nguyên đơn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố và thông báo bị đơn nộp tiền tạm ứng án phí là không phù hợp.

[8] Các bên đương sự thống nhất thừa nhận trong quá trình sử dụng phần đất tranh chấp phía bị đơn đã có san lấp, tu bổ phần đất tranh chấp cụ thể là san lấp 30m^3 đất và 05m^3 đá. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/9/2018 các bên đương sự thống nhất giá đất san lấp là 170.000 đồng/m^3 và giá đá san lấp là 350.000 đồng/m^3. Do đó, ông T và bà M có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị đất, đá san lấp trên phần diện tích 66,8m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre là 15m^3 đất có giá 170.000 đồng thành tiền là 2.550.000 đồng và 2,5m^3 đá san lấp có giá 350.000 đồng thành tiền là 875.000 đồng.

[9] Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, do ông Trần Văn T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá tài sản là 3.550.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn

Văn T3 phải chịu. Do ông Phan Văn T đã nộp xong nên ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Phan Văn T số tiền 3.550.000 đồng.

Ông Phan Văn T, bà Lê Thị M phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.735.000 đồng và đã nộp xong.

[11] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014579 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn T, bà Lê Thị M phải hoàn trả giá trị đất đá san lấp cho bị đơn với số tiền 3.425.000 đồng, tuy nhiên đây không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án nên ông T, bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012453 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông Phan Văn T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Phan Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phan Văn T là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016137 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số tương ứng 0016139, 0016142, 0016141 cùng ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông Trần Văn T1 theo biên lai thu số 0016140 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 164, 165, 166, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn T3.

Buộc ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn T3 phải giao trả lại cho ông Phan Văn T phần đất có diện tích đo đạc thực tế 66,8m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (thuộc phần số 6, số 8 của họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 07/02/2018 kèm theo).

Buộc ông Phan Văn T, bà Lê Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn T3 giá trị phần đất đá san lấp là 3.425.000 đồng (Bệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D, ông Nguyễn Văn T3 về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích là 133,5m^2, thuộc một phần thửa 262, tờ bản đồ 14, tọa lạc tại: Ấp L, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre được Uỷ ban nhân dân huyện B cấp cho ông Phan Văn T.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, định giá tài sản là 3.550.000 đồng, do ông Phan Văn T đã nộp xong nên ông Trần Văn T1, anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Phan Văn T số tiền 3.550.000 đồng (Bệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Phan Văn T, bà Lê Thị M phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.735.000 đồng (một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014579 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phan Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012453 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Phan Văn T là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016137 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh Trần Quyền T2, chị Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn T3 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số tương ứng 0016139, 0016142, 0016141 cùng ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp cho ông Trần Văn T1 theo biên lai thu số 0016140 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Kim Của

THẨM PHÁN	THẨM PHÁN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Ngọc Hương	**Huỳnh Ngọc Dũng**	**Phạm Kim Của**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của

Thẩm phán	Thẩm phán	Chủ tọa phiên tòa
Huỳnh Ngọc Dũng	**Nguyễn Kim Tư**	**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng